

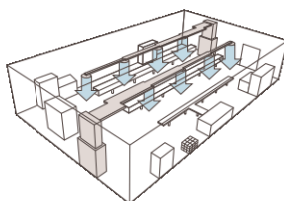
# Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió

**FXVQ-N**

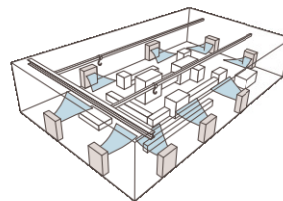
Luồng gió lớn cho không gian rộng



- Luồng gió được nối bởi các ống gió giúp phân bố đều ở các khu vực rộng.



Loại kết nối ống gió



Loại thổi trực tiếp

- Việc có thêm buồng gió (tùy chọn) cho phép vận hành đơn giản với luồng gió thổi trực tiếp.

\*Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5dB(A).

- Hệ thống truyền động dây đai cho phép sử dụng các miệng gió ở nhiều hình dạng khác nhau cũng như các ống gió dài.

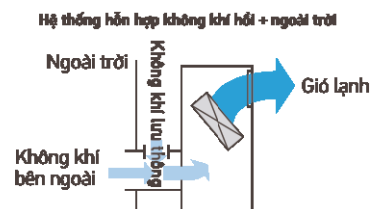
- Phin lọc tuổi thọ cao (không cần bảo trì trong một năm \*) được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.

\*8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Đối với nồng độ bụi 0,15 mg/m<sup>3</sup>

- Có sẵn một loạt các phụ kiện tùy chọn như bộ lọc hiệu quả cao.

- Chế độ lấy gió ngoài trời có thể sử dụng như một máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời.

\*Chỉ sử dụng thiết bị làm bộ xử lý không khí ngoài trời, có một số hạn chế. Tuân thủ nghiêm ngặt các hạn chế được chỉ định trong sách dữ liệu kỹ thuật.



\* Không khí đưa từ bên ngoài vào và không khí lưu thông phải được trộn lẫn trong phía sơ cấp của máy điều hòa trước khi đưa vào máy điều hòa không khí.



### Thông số kỹ thuật

| MODEL                  |                       |         | FXVQ125NY1                                      | FXVQ200NY1    | FXVQ250NY1      | FXVQ400NY1      | FXVQ500NY1      | FXVQ500NY16 |
|------------------------|-----------------------|---------|-------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Nguồn điện             |                       |         | Hệ 3 pha 4 dây, 380–415 V, 50 Hz                |               |                 |                 |                 |             |
| Công suất lạnh         |                       | Btu/h   | 47,800                                          | 76,400        | 95,500          | 154,000         | 191,000         |             |
|                        |                       | kW      | 14.0                                            | 22.4          | 28.0            | 45.0            | 56.0            |             |
| Công suất sưởi         |                       | Btu/h   | 54,600                                          | 85,300        | 107,500         | 171,000         | 215,000         |             |
|                        |                       | kW      | 16.0                                            | 25.0          | 31.5            | 50.0            | 63.0            |             |
| Điện năng tiêu thụ     | Làm lạnh              | kW      | 0.53                                            | 1.33          | 1.61            | 3.97            | 2.62            | 4.70        |
|                        | Sưởi                  |         | 0.53                                            | 1.33          | 1.61            | 3.97            | 2.62            | 4.70        |
| Vỏ máy                 |                       |         | Trắng ngà (5Y7.5/1)                             |               |                 |                 |                 |             |
| Kích thước (C × R × D) |                       | mm      | 1,670×750×510                                   | 1,670×950×510 | 1,670×1,170×510 | 1,900×1,170×720 | 1,900×1,470×720 |             |
| Trọng lượng máy        |                       | kg      | 118                                             | 144           | 169             | 236             | 281             | 306         |
| Độ ồn *1               |                       | dB(A)   | 52                                              | 56            | 60              | 65              | 62              | 66          |
| Ống kết nối            | Lồng                  | mm      | φ 9.5 (Hàn)                                     |               |                 | φ 12.7 (Hàn)    | φ 15.9 (Hàn)    |             |
|                        | Hơi                   | mm      | φ 15.9 (Hàn)                                    | φ 19.1 (Hàn)  | φ 22.2 (Hàn)    | φ 28.6 (Hàn)    |                 |             |
|                        | Nước xả               | mm      | Rp1 (PS 1B Ren trong)                           |               |                 |                 |                 |             |
| Phin lọc khí           |                       | Loại    | Phin lọc tuổi thọ cao (lưới nhựa chống nấm mốc) |               |                 |                 |                 |             |
| Quạt                   | Công suất động cơ     | kW      | 0.75                                            | 1.5           |                 | 3.7             |                 | 5.5         |
|                        | Lưu lượng gió         | m³/phút | 43                                              | 69            | 86              | 134             | 165             | 172         |
|                        |                       | cfm     | 1,518                                           | 2,436         | 3,036           | 4,730           | 5,825           | 6,072       |
|                        | Áp suất tĩnh ngoài *2 | Pa      | 152                                             | 217           | 281             | 420             | 142             | 390         |
| Hệ thống truyền động   |                       |         | Truyền động bằng dây belt                       |               |                 |                 |                 |             |

Ghi chú: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm. Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)

\*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không đối ẩm).

Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.

\*2: Giá trị này là áp suất tĩnh ngoài với pulley tiêu chuẩn.